

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20/8/2024.

*V/v Tranh chấp về chia tài sản
chung sau ly hôn.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Vĩnh Mai và ông Hoàng Văn Mâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Trần Tố Lâm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại Hội trường B - Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 04/2022/TLST-HNGĐ ngày 12/01/2022 về việc: “Chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/7/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt K, sinh năm: 1962; Địa chỉ: T3, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm: 1992; Địa chỉ: 159 đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm: 1965; Địa chỉ: T3, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Căn A1 -14-03 Chung cư The Art (Chung cư G), 523A đường Đ, phường P, Q9, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1989 và chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1993; Cùng địa chỉ: T3, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức D trình bày: Ông Nguyễn Viết K và bà Đỗ Thị H trước đây có quan hệ là vợ chồng với nhau, do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà H làm đơn khởi kiện đến Tòa án B yêu cầu giải quyết ly hôn, chia tài sản chung với ông K vào năm 2020.

Quá trình chung sống ông K, bà H tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 293, 294, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 3.790 m², tọa lạc tại: Xã E, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận QSD đất số: V 383052 do UBND Tp. B cấp ngày 12/6/2002, chỉnh lý biến động thay đổi chủ sử dụng đất vào ngày 10/02/2010. Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng.

- Quyền sử dụng đất và căn nhà cấp IV gắn liền với đất tại thửa đất số: 182A, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 3.200 m², tọa lạc tại: Xã Ea Kao, Tp.B theo Giấy chứng nhận QSD đất số: AA 325005 do UBND Tp. B cấp ngày 30/9/2004. Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng.

Thời điểm giải quyết ly hôn vào tháng 12/2020, về phần tài sản chung thì ông K và bà H tự thỏa thuận giải quyết với nhau, theo đó: “Bà H được toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số: 293, 294 theo Giấy chứng nhận QSD đất số V 383052. Còn ông K được toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với tài sản còn lại tại thửa đất số: 182A theo Giấy chứng nhận QSD đất số AA 325005”.

Sau khi đạt được thỏa thuận trên, ngày 07/12/2020 ông K và bà H đến Văn phòng công chứng T để ký thỏa thuận phân chia tài sản và làm thủ tục sang tên tài sản cho các bên.

Riêng đối với thửa đất số 182A của ông K, do Giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ gia đình nên cần phải có đủ các thành viên trong gia đình (gồm 03 người con) thì mới ký được giấy tờ công chứng và làm thủ tục sang tên cho ông K được. Tuy nhiên, lúc này 01 người con út của ông K là chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1993 bị mất Giấy chứng minh nhân dân và đang chờ làm thủ tục xin cấp lại nên chưa thể hoàn tất hồ sơ công chứng để đóng dấu phát hành và giao cho ông K, mà Hợp đồng mới chỉ được các bên ký kết với nhau để chờ bổ sung Giấy chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị P và được lưu giữ tại Văn phòng công chứng T.

Đối với thửa đất số: 293, 294 do không phải là tài sản mang tên hộ gia đình nên hồ sơ công chứng được hoàn tất đóng dấu phát hành và giao cho bà H ngay trong ngày 07/12/2020 để bà H làm thủ tục sang tên.

Sau khi thỏa thuận được về phần tài sản, bà H tự nguyện rút phần yêu cầu về chia tài sản chung nên Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, đồng thời ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 541/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/12/2020 cho bà H ly hôn với ông K.

Thế nhưng, sau khi được sang tên thửa đất 293, 294 cho bản thân và giải quyết xong thủ tục ly hôn tại Tòa án thì bà H lại gian dối đến Văn phòng công chứng T để rút lại hồ sơ phân chia thửa đất 182A cho ông K hiện đang được lưu tại Văn phòng công chứng (Hồ sơ đang chờ bổ sung CMND của chị Nguyễn Thị P để phát hành). Sự việc được Nhân viên Văn phòng công chứng T xác nhận.

Cho đến nay, bà H không hợp tác, không chịu đến Văn phòng công chứng để ký lại Hợp đồng và làm thủ tục sang tên thửa đất số 182A, mặc dù ông K đã nhiều lần yêu cầu bà H phải thực hiện đúng thỏa thuận trước đây nhưng đều không có kết quả. Trong khi, thửa đất số 293, 294 thì ông K đã hoàn tất thủ tục sang tên cho bà H theo đúng thỏa thuận về phân chia tài sản, nhưng bà H lại có hành vi lừa gạt ông K khi tự ý rút lại hồ sơ tại Văn phòng công chứng, cũng như không hợp tác để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông K đối với thửa đất số 182A.

Xét thấy, việc bà Đỗ Thị H bội tín, vi phạm thỏa thuận phân chia tài sản chung đối với thửa đất số 182A cho ông K, khiến quyền lợi hợp pháp của ông K bị ảnh hưởng. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp nên ông K đã khởi kiện bà H với nội dung: Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 182A, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 3.200 m², tọa lạc tại: T2, xã E, Tp. B là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân ông K, do thỏa thuận phân chia tài sản với bà H trong quá trình giải quyết ly hôn.

Để ông K được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai là thay đổi chủ sử dụng đất tại thửa đất số: 182A, tờ bản đồ số: 07 cho ông K theo quy định pháp luật.

2. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày: Bà H đồng ý với trình bày của ông K về quan hệ hôn nhân và tài sản như trên. Tuy nhiên ngoài 02 quyền sử dụng đất trên thì ông bà có nhận chuyển nhượng 01 thửa đất của ông Lê Hồng Q và bà Nguyễn Thị V từ năm 2010, nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Khi ly hôn ông bà đã thỏa thuận miệng về việc ông K nhận quản lý, sử dụng thửa 182A, bà được nhận quản lý sử dụng thửa 293, 294 và thửa đất ông bà nhận chuyển nhượng của ông Q bà V. Hiện nay bà đã đứng tên thửa 293, 294 nhưng thửa 182A chưa sang tên cho ông K, do ông K và các con chưa thống nhất được với nhau về việc phân chia tài sản chung. Nay ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung thì bà có nguyện vọng tiếp tục thỏa thuận phân chia tài sản giữa bà và ông K. Bà đồng ý thực hiện các thủ tục sang tên thửa đất số 182A cho ông K. Ông K có nghĩa vụ thỏa thuận với các con về việc phân chia tài sản chung.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu như sau:

- *Về tố tụng:* Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX và nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quy

định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Việt K: Công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 182A, tờ bản đồ 07, diện tích 3.200m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 325005 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 30/9/2004, thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Nguyễn Việt K.

Đương sự phải chịu án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Việt K và bà Đỗ Thị H là tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố B nên Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn bà Đỗ Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị P mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H, anh H, chị H và chị P đều vắng mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông K và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H, anh H, chị H và chị P vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

3. *Về nội dung vụ án:* Ông Nguyễn Việt K và bà Đỗ Thị H trước đây là vợ chồng. Tuy nhiên do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên bà H đã làm đơn xin ly hôn với ông K. Ngày 22/12/2020, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung giữa ông Nguyễn Việt K và bà Đỗ Thị H theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 541/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B. Tuy nhiên về phần tài sản thì các bên tự thỏa thuận. Nay do không thỏa thuận được nên ông K khởi kiện để yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung thì Hội đồng xét xử xét thấy trong thời kỳ hôn nhân ông K, bà H có tạo lập được các tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là rẫy cà phê tại thửa đất số 293, 294 tờ bản đồ 07, diện tích 3.790m² theo giấy chứng nhận QSD đất số V 383052

do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 12/6/2002, chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất vào ngày 10/02/2010. Nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp IV, rẫy cà phê tại thửa đất số 182A, tờ bản đồ 07, diện tích 3.200m² theo giấy chứng nhận QSD đất số AA 325005 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 30/9/2004. Nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng.

Xét thấy vào tháng 12/2020, khi ông K và bà H tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung thì: Bà H được quyền sử dụng đối với thửa đất số 293, 294; Ông K được quyền sử dụng đối với thửa đất số 182A. Tuy nhiên, sau khi ông K ký hợp đồng tặng cho và sang tên thửa đất số 293, 294, thì bà H không hợp tác để hoàn tất thủ tục sang tên thửa đất 182A cho ông K theo thỏa thuận, dẫn đến tranh chấp.

Tại bản tự khai ngày 18/01/2022 (bút lục 22) và tại biên bản làm việc ngày 18/7/2022 (bút lục 29), thì bà H thừa nhận khi ly hôn, các bên có thỏa thuận miệng về việc phân chia tài sản chung như ông K trình bày là đúng và hiện nay thửa đất số 293, 294 đã sang tên cho bà và bà đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông K khởi kiện yêu cầu thì bà H đồng ý tiếp tục thỏa thuận phân chia tài sản và thực hiện các thủ tục để sang tên thửa đất 182A cho ông K.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh nghiêm yết, ủy thác tư pháp để tổng đạt các văn bản tố tụng đến các con ông K và bà H là anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị P. Tuy nhiên đến nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên không tham gia tố tụng, nên không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào hồ sơ của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cung cấp thì thể hiện: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Việt K xác định: Nguồn gốc thửa đất số 182A, tờ bản đồ 07, diện tích 3.200m² cấp cho hộ ông Nguyễn Việt K có nguồn gốc sử dụng là đất tự khai phá năm 1996, có xác nhận của chính quyền địa phương. Đến ngày 30/9/2004 Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 182A cho hộ ông K. Như vậy, thời điểm tạo lập thửa đất số 182A là vào năm 1996 và thời điểm này các con của ông K bà H đều chưa thành niên nên không có công sức đóng góp trong việc tạo lập thửa đất và tài sản trên đất. Do đó có căn cứ xác định thửa đất 182A là tài sản do ông K bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, việc các bên phân chia tài sản khi ly hôn là tự nguyện và không trái quy định pháp luật. Nay bà H vẫn đồng ý tiếp tục thỏa thuận phân chia tài sản để sang tên thửa đất số 182A cho ông K, nên cần chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Việt K về việc công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 182A, tờ bản đồ 07, diện tích 3.200m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 325005 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 30/9/2004, cho ông Nguyễn Việt K là phù hợp.

4. *Về tài sản trên đất:* Theo biên bản định giá ngày 23/4/2024 ông K, bà H đã trồng được 40 cây mac ca, 70 cây sầu riêng (trong đó 25 cây lớn, 45 cây nhỏ), 300 cây

tiêu, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 126,35m², 02 mái che tổng diện tích 78,97m², hàng rào, cửa, cổng dài 39,4m², sân bê tông xi măng diện tích 193,33m², 01 giếng khoan sâu 60m, bếp + kho tổng diện tích 34,14m². Hiện các tài sản ông K vẫn đang quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận giao cho ông K tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ tài sản trên đất là phù hợp.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

5. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc nguyên đơn ông K có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Chấp nhận ông K đã nộp và chi phí xong.

6. *Về Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai:* Nguyên đơn ông Nguyễn Viết K có nghĩa vụ chịu Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B là 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng). Chấp nhận ông K đã nộp và chi phí xong.

7. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Nguyên đơn ông Nguyễn Viết K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 36.000.000 đồng + 3% (1.858.018.600đ – 800.000.000đ) = 67.740.558 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông K là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông K là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Viết K.
2. Giao cho ông Nguyễn Viết K được quyền quản lý, sử dụng tài sản là thửa đất có diện tích 3.200 m² thuộc thửa số 182A, tờ bản đồ số: 07, tọa lạc tại: T3, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AA 325005 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 30/9/2004. Phần diện tích đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 146, 146A, phía Tây giáp thửa 182; Phía Đông giáp thửa 159, 179, Phía Nam giáp thửa 180, 181. Trên đất có 01 nhà cấp 4 diện tích 126,35m², 02 mái

che tổng diện tích 78,97m², hàng rào, cửa, công dài 39,4m², sân bê tông si măng diện tích 193,33m², 01 giếng khoan sâu 60m, Bếp + kho tổng diện tích 34,14m², 40 cây mít ca, 70 cây rau riêng (25 cây lớn, 45 cây nhỏ), 300 cây tiêu.

Tổng trị giá tài sản ông K được giao quản lý, sử dụng, định đoạt có giá trị là 1.858.018.600 đồng.

Ông K có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đối với phần đất mình được quản lý, sử dụng và định đoạt.

3. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc nguyên đơn ông K có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Chấp nhận ông K đã nộp và chi phí xong.

4. *Về Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai:* Nguyên đơn ông Nguyễn Việt K có nghĩa vụ chịu Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B là 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng). Chấp nhận ông K đã nộp và chi phí xong.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Nguyên đơn ông Nguyễn Việt K được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Việt K số tiền 6.250.000 đồng (sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) do ông K đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2021/0012127 ngày 04/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THATAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh

